TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 35/2022/DS-PT Ngày: 15-02-2022 V/v "tranh chấp hợp đồng vay tài sản"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Những

Bà Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 01 và ngày 15 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 214/2021/TLPT-DS ngày 26 tháng 11 năm 2021, về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2021/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2022/QĐ-PT ngày 05 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Kim T, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Số 04, ấp Sồ Đ, xã Thạnh H, thị xã Kiến T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Hùng M, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã Thạnh Trị, thị xã Kiến T, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:*

1. Ông Trần Bửu Th, sinh năm 1970 (có đơn xin vắng mặt).

2. Bà Lê Thị Ngọc D, sinh năm 1969 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Sồ Đ, xã Thạnh H, thị xã Kiến T, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Bùi Minh Vũ – Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn Thượng Tôn Công Lý, thuộc đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị Tuyết N, sinh năm 1992 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Sồ Đ, xã Thạnh H, thị xã Kiến T, tỉnh Long An.

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc G, sinh năm 1973 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Sồ Đ, xã Thạnh H, thị xã Kiến T, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Trần Thị Kim T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong suốt quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày như sau:

Bà T cho bà D vay tiền trong 06 lần, tổng số tiền vay gốc là 367.800.000 đồng, có ký hợp đồng vay tiền, thời hạn hẹn đến vụ lúa đông xuân năm 2021 trả nợ, lãi suất 1%/tháng, cụ thể:

Lần 01: Bà D vay 100.000.000 đồng ngày 25/8/2020. Tiền lãi tính đến ngày xét xử là 13 tháng 27 ngày, thành tiền 13.900.000 đồng.

Lần 02: Bà D vay 53.000.000 đồng ngày 05/10/2020. Trong hợp đồng vay tiền có con của bà D là bà Trần Thị Tuyết N ký tên cùng bà D. Tiền lãi tính đến ngày xét xử là 13 tháng 17 ngày, thành tiền 7.190.000 đồng.

Lần 03: Bà D vay 67.500.000 đồng ngày 20/11/2020. Tiền lãi tính đến ngày xét xử là 10 tháng 02 ngày, thành tiền 6.790.000 đồng.

Lần 04: Bà D vay 50.000.000 đồng ngày 06/01/2021. Tiền lãi tính đến ngày xét xử là 09 tháng 18 ngày, thành tiền 4.800.000 đồng

Lần 05: Bà D vay 63.300.000 đồng ngày 07/02/2021. Tiền lãi tính đến ngày xét xử là 08 tháng 16 ngày, thành tiền 5.401.000 đồng.

Lần 06: Bà D vay 34.000.000 đồng ngày 02/3/2021. Tiền lãi tính đến ngày xét xử là 07 tháng 20 ngày, thành tiền 2.606.000 đồng.

Do đó, tổng số tiền nợ gốc và lãi yêu cầu trả là 408.487.000 đồng. Bà D và ông Th là vợ chồng, số tiền bà D vay của bà T để đóng hụi cho bà G vì bà D có tham gia nhiều dây hụi do bà G làm chủ.

Bị đơn bà Lê Thị Ngọc D trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa như sau:

Bà D và ông Th là vợ chồng, bà xác định không vay tiền, không nhận tiền vay của bà T. Toàn bộ số tiền trên là tiền hụi bà nợ bà Nguyễn Thị Ngọc G (mẹ của bà T) vì bà có tham gia nhiều dây hụi do bà G làm chủ hụi, do không có tiền đóng hụi nên bà G cho bà nợ và ký các giấy nợ trên, khi ký giấy nợ thì bà chỉ

nghĩ là ký giấy nợ với bà G. Số tiền nợ hụi từng lần bà G có kê ra tờ giấy (viết tay) rồi đưa cho bà xem, tương ứng với số tiền mà bà ký trong các giấy hợp đồng vay/mượn tiền nêu trên. Cụ thể: Lần 100.000.000 đồng, lần 50.000.000 đồng, lần 53.300.000 đồng (chứ không phải 63.300.000 đồng như nguyên đơn cung cấp), lần 53.000.000 đồng, lần 67.500.000 đồng và lần 34.000.000 đồng. Tổng cộng 357.800.000 đồng, gồm tiền nợ hụi gốc và lãi do hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 15%/tháng (việc thỏa thuận lãi không lập thành văn bản). Bà thừa nhận có ký ghi họ tên trong các giấy vay/mượn tiền mà nguyên đơn cung cấp, do bà chỉ học lớp 2 biết ít chữ nên khi bà G đưa giấy thì bà nghĩ là ký giấy nợ bà G chứ không biết là ký giấy vay tiền của bà T (con bà G). Sau khi ký giấy nợ thì bà G giữ giấy chứ không giao cho bà bản nào.

Trong giấy nợ ngày 05/10/2020 có Trần Thị Tuyết N là con bà ký tên, do con bà tin tưởng thấy bà đã ký tên nên ký theo mà không hỏi ý kiến gì.

Vì số tiền 357.800.000 đồng bà nợ bà G nên nếu bà G khởi kiện thì bà đồng ý trả cho bà G chứ không đồng ý trả cho bà T vì không vay tiền bà T, bà G và bà T là mẹ con ruột vẫn ở chung nhà.

Các dây hụi bà tham gia nhằm có vốn sử dụng trong gia đình. Trong đó còn một số dây chưa lãnh hụi, bà G bị vỡ hụi nên đã ngưng thu hụi, nếu có tranh chấp thì bà sẽ có đơn khởi kiện thành vụ án riêng, không có ý kiến hay yêu cầu trong vụ án này.

Bị đơn ông Trần Bửu Th có đơn đề nghị vắng mặt, trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Ông Th là chồng bà D, ông thống nhất với toàn bộ ý kiến trình bày của bà D, ngoài ra không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc G đề nghị vắng mặt phiên tòa, trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Bà và bà T là mẹ con, trước đây bà tổ chức nhiều dây hụi do bà làm chủ, bà D có tham gia. Bà D có vay tiền của bà T để đóng hụi cho bà, còn một phần mang về sử dụng, bà D có ký hợp đồng vay tiền với bà T nên có trách nhiệm trả cho bà T. Các giấy photo viết tay liệt kê số tiền mà bà D cung cấp cho rằng tiền hụi bà viết thì bà không nhớ, không xác định được đó có phải là chữ của bà hay không.

Bà không có ý kiến tranh chấp gì trong vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Tuyết N trình bày tại phiên tòa: Bà N là con của ông Th và bà D, bà thừa nhận có ký tên trong hợp đồng vay/mượn tiền ngày 05/10/2020 cùng với mẹ. Khi ký tên thì bà không đọc hợp đồng vì tin tưởng mẹ đã ký rồi nên ký theo. Bà biết bà D có tham gia nhiều dây hụi và nợ tiền hụi bà G chứ không vay tiền bà T. Bà thống nhất với mọi ý kiến trình bày của bà D, không có yêu cầu gì khác.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2021/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến T đã căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 465 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Nguyễn Bửu Thanh và bà Lê Thị Ngọc D đối với số tiền vay gốc và lãi là 408.487.000 đồng.

2. Về án phí: Bà Trần Thị Kim T phải nộp 20.339.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.590.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009683 ngày 03/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kiến T. Bà Trần Thị Kim T còn phải nộp 10.749.000 đồng án phí.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật,

Ngày 25/10/2021, nguyên đơn bà Trần Thị Kim T kháng cáo đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Ông Lê Hùng M đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày nội dung kháng cáo: Bà D mượn tiền của bà T để trả nợ và chi tiêu trong gia đình, bà D thừa nhận ký nhận nợ 06 lần tại 06 thời điểm khác nhau, trong đó có giấy nợ bà D và con gái là bà N cùng ký tên nên bà D cho rằng bà không có nợ là không có căn cứ. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà T. Bà T tự nguyện cho bà D, ông Th tiền lãi, chỉ yêu cầu trả 367.800.000 đồng tiền gốc, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Lê Thị Ngọc D trình bày: Bà thừa nhận 06 giấy nợ do bà ký tại 06 thời điểm khác nhau, bà ký giấy nợ nhưng không nhận tiền mà được cấn trừ từ tiền bà nợ tiền hụi bà G là mẹ của bà D. Do bà biết ít chữ nên đã ký nhận nợ bà T. Bà chỉ đồng ý trả tiền cho bà G, không đồng ý trả tiền cho bà T. Đối với yêu cầu không tính lãi của nguyên đơn thì bà không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Tuyết N trình bày: Bà Trần Thị Tuyết N thống nhất với trình bày của bà D, không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc G trình bày: Bà Lê Thị Ngọc D có tham gia chơi hụi do bà làm thảo, do bà D không có tiền đóng hụi nên đã mượn bà T số tiền 367.800.000 đồng để trả cho bà. Bà đã nhận của bà D số tiền 367.800.000 đồng tiền hụi nên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Các bên không tranh chấp tiền hụi nên đề nghị không xem xét trong vụ án này.

Luật sư Bùi Minh Vũ bảo vệ quyền lợi cho bị đơn phát biểu: Các hợp đồng vay do bà T soạn sẵn đưa bà D ký nhận nợ để cấn trừ tiền hụi bà D nợ bà G là mẹ của bà T. Đây là khoản tiền hụi bà D nợ bà G nên bà D chỉ đồng ý trả cho bà G. Bà D chỉ ký giấy nợ nhưng không nhận tiền của bà T nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của đương sự trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Kháng cáo của đương sự trong thời hạn luật định đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Bà Lê Thị Ngọc D thừa nhận có nợ bà Nguyễn Thị Ngọc G tiền hụi và ký tên vào các giấy nợ do bà Trần Thị Kim T cung cấp. Bà D cho rằng bà biết ít chữ nên đã ký nhận nợ, lời trình bày của bà D là không có cơ sở chấp nhận vì bà D không bị ép buộc ký tên, có giấy nợ bà D và con gái là bà N cùng ký tên. Mặc dù giấy nợ không thể hiện giao tiền nhưng bà D đã đồng ý ký nợ xem như đã chuyển giao nợ hụi thành nợ vay. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà G thừa nhận bà có nhận của bà D 367.800.000 đồng, đây là tiền bà D vay của bà T để trả tiền nợ hụi cho bà. Sau này, khi hụi mãn, giữa bà D và bà G sẽ cấn trừ số tiền này. Do đó, có cơ sở xác định bà D có vay của bà T 367.800.000 đồng để trả nợ hụi cho bà G.

Do bà D tham gia góp hụi để cùng sinh hoạt trong gia đình nên bà D và ông Th phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà T. Tại phiên tòa, ông M đại diện cho bà T chỉ yêu cầu bà D, ông Th trả cho bà T nợ gốc 367.800.000 đồng, không yêu cầu tính lãi là có lợi cho bà D, ông Th nên được ghi nhận.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, buộc bà D, ông Th có nghĩa vụ trả cho bà T 367.800.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Kim T được làm đúng theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Phạm vi xét xử phúc thẩm: Theo đơn khởi kiện, bà Trần Thị Kim T yêu cầu ông Trần Bửu Th và bà Lê Thị Ngọc D liên đới trả số tiền nợ vay gốc và lãi tạm tính đến ngày xét xử, tổng số tiền gốc và lãi 408.487.000 đồng, trong đó tiền gốc 367.800.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà T kháng cáo đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận với nhau việc giải quyết vụ án, không cung cấp chứng cứ mới. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xem xét trong phạm vi liên quan đến nội dung kháng cáo của đương sự.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Kim T, thấy rằng:

[3.1] Các đương sự trình bày thống nhất bà Lê Thị Ngọc D có tham gia chơi hụi do bà Nguyễn Thị Ngọc G (là mẹ của bà Trần Thị Kim T) làm thảo. Bà D có ký tên trong 06 hợp đồng vay/mượn tiền đề các ngày 25/8/2020, ngày 05/10/2020, ngày 20/11/2020, ngày 06/01/2021, ngày 07/02/2021, ngày 02/3/2021, với tổng số tiền của các giấy nợ là 367.800.000 đồng. Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất đây là tiền bà D vay của bà T hay tiền bà D nợ hụi bà G.

Nguyên đơn bà T cho rằng, bà D vay tiền của bà trong 06 lần, tổng số tiền là 367.800.000 đồng để trả tiền hụi bà D nợ bà G. Bà đã giao tiền vay cho bà D vào ngày ký hợp đồng, khi giao tiền không có ai chứng kiến.

Bị đơn bà D không thừa nhận có nhận tiền vay của bà T và xác định số tiền mà bà T khởi kiện là tiền hụi vợ chồng bà thiếu bà G (mẹ bà T). Bà T cũng không giao tiền cho bà D. Hiện nay, bà còn thiếu bà G số tiền hụi là 357.800.000 đồng (không phải 367.800.000 đồng như bà T trình bày) nên không đồng ý trả cho bà T, chỉ đồng ý trả cho bà G khi bà G có yêu cầu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà G trình bày: Bà D có tham gia nhiều dây hụi do bà làm chủ hụi, bà D vay số tiền 367.800.000 đồng của bà T để đóng hụi cho bà, bà đã nhận số tiền này do bà D giao.

Từ sự thừa nhận của các đương sự, có đủ căn cứ xác định bà D có tham gia chơi hụi do bà G làm thảo và bà D có ký vào 06 biên nhận nợ do bà T cuang cấp.

[3.2] Xét thấy, giấy nợ ngày 25/8/2020 số tiền vay 100.000.000 đồng, ngày 05/10/2020 vay 53.000.000 đồng, ngày 20/11/2020 vay 67.500.000 đồng, ngày 06/01/2021 vay 50.000.000 đồng, ngày 07/02/2021 vay 63.300.000 đồng, ngày 02/3/2021 vay 34.000.000 đồng. Tổng cộng nợ của các giấy nợ là 367.800.000 đồng.

Bà D là người ký tên tại mục người vay tiền. Bà D cho rằng bà biết ít chữ nên bà G đưa cho bà ký mà bà không đọc lại. Tuy nhiên, chính bà D thừa nhận có giấy nợ do bà điền thông tin nội dung vay tiền, ngoài chữ ký của bà D thì trong biên nhận còn có chữ ký của bà N (con bà D) ký tên vào. Cả bà D và bà N đều là người biết chữ nên việc bà cho rằng bà ít biết chữ nên chỉ ký mà không

đọc là không có căn cứ chấp nhận. Bà D cho rằng bà không mượn tiền của bà T là không phù hợp. Bởi lẽ, việc ký nhận nợ của bà D là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc hay đe dọa. Các giấy nợ được ký tại những thời điểm khác nhau, trường hợp không nợ thì bà D có quyền từ chối ký nhận. Từ đó, có đủ căn cứ xác định bà D có mượn của bà T 367.800.000 đồng theo các giấy nợ nêu trên để trả nợ hụi cho bà G. Đến hạn trả nợ, bà D không thực hiện như thỏa thuận làm cho quyền và lợi ích của bà T bị xâm phạm nên bà T yêu cầu bà D trả nợ là phù hợp.

[4] Về yêu cầu tính lãi: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Hùng M đại diện cho bà T xác định bà T chỉ yêu cầu bà D, ông Th trả tiền gốc, đồng ý cho bà D, ông Th tiền lãi, không yêu cầu trả lãi. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà T là tự nguyện, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và có lợi cho bà D, ông Th nên được chấp nhận.

[5] Về nghĩa vụ trả nợ: Bà D tham gia chơi hụi lấy tiền đầu tư mùa vụ, phát triển kinh tế gia đình nên ông Th là chồng của bà D có nghĩa vụ liên đới trả nợ theo quy định Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Đối với ý kiến trình bày của bà D thừa nhận nợ bà G 357.800.000 đồng tiền hụi. Do các đương sự không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, bà G cũng không yêu cầu bà D trả nên Hội đồng xét xử không xem xét. Sau này nếu có phát sinh tranh chấp thì có quyền khởi kiện thành vụ án khác theo quy định của pháp luật và bà D được cấn trừ tiền hụi 367.800.000 đồng bà G đã nhận vào tiền hụi cho các bên.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Ngọc D, ông Trần Bửu Th phải chịu 18.390.000 đồng tiền án phí trên số tiền thanh toán cho bà T.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Kim T không phải chịu do kháng cáo được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Kim T.

Sửa quyết định bản án dân sự sơ thẩm số 42/2021/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến T.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 465 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Nguyễn Bửu Thanh và bà Lê Thị Ngọc D.

Buộc bà Lê Thị Ngọc D, ông Nguyễn Bửu Thanh có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Kim T số tiền 367.800.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Lê Thị Ngọc D, ông Nguyễn Bửu Thanh có nghĩa vụ liên đới chịu 18.390.000 đồng (mười tám triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng).

Bà Trần Thị Kim T không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà T 9.590.000 đồng (chín triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009683 ngày 03/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kiến T.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Kim T không phải chịu.

Hoàn cho bà Trần Thị Kim T 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000519 ngày 26/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kiến T.

5. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND TX Kiến T;
- Chi cục TX Kiến T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Hồng Vân

Các Thẩm Phán **Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà**

Huỳnh Thị Hồng Vân